

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN PHÚ LỘC
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 46/2017/HSST
Ngày: 28-11-2017

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ LỘC, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Sang.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Nhân Phái.

2. Ông Nguyễn Thế Lâm.

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Hiếu, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phú Lộc.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Lộc tham gia phiên tòa: Ông Tạ Đình Thành, Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 11 năm 2017, tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện Phú Lộc mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 44/2017/HSST ngày 13/11/2017, đối với bị cáo:

Nguyễn Văn T; tên gọi khác: B; sinh ngày: 01/02/1990, tại huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế; trú tại: Tổ dân phố A, thị trấn P, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế; nghề nghiệp: Không; trình độ văn hoá: Lớp 7/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn C và bà Trần Thị E; vợ, con: Chưa có; tiền án: có 01 tiền án về tội trộm cắp tài sản (bản án số 50/2013/HSST ngày 10/12/2013 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế); tiền sự: Không; nhân thân: 01 lần đưa vào trường giáo dưỡng vào năm 2005 và 01 lần đưa vào cơ sở giáo dục vào năm 2010; bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 30/6/2017 cho đến nay, có mặt tại phiên tòa.

- Người bị hại:

1. Chị Bùi Thị Ni N, sinh năm: 1993; trú tại: Thôn T, xã L, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế, có mặt.

2. Chị Trương Thị Kim L, sinh năm: 1993; trú tại: Thôn T, xã L, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế, có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

1. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm: 1973; trú tại: Thôn T, xã L, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế, vắng mặt (ủy quyền cho chị Trương Thị Kim L giải quyết vụ án theo văn bản ủy quyền ngày 03/7/2017).

2. Anh Nguyễn Văn S, sinh năm: 1985; trú tại: Tổ dân phố A, thị trấn P, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế, có mặt.

3. Bà Trần Thị E, sinh năm: 1958; trú tại: Tổ dân phố A, thị trấn P, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế, có mặt.

- *Người làm chứng:*

Bà Huỳnh Thị L, sinh năm: 1969; trú tại: Thôn B, xã L, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng 21 giờ 30 phút ngày 30/4/2017, Nguyễn Văn T đang uống cà phê tại quán S, thuộc xã L, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế thì thấy chị Bùi Thị Ni N khiến xe mô tô biển kiểm soát 75K1-ABCD chở chị Trương Thị Kim L đi từ trong quán ra; T phát hiện chị L đang mang túi xách nên nảy sinh ý định cướp giật tài sản; T điều khiển xe mô tô biển kiểm soát 75K1-ABCC (mượn của anh Nguyễn Văn S), bám theo xe mô tô của chị N khoảng 200m. Khi đến Km 852⁺²⁰⁰ Quốc lộ 1, thuộc địa phận xã L, huyện P bị cáo điều khiển xe mô tô 75K1-ABCC áp sát bên trái xe mô tô 75K1-ABCD (đang bật đèn xi nhan xe để chuẩn bị rẽ phải). Ngay lúc này, T dùng tay phải giật túi xách của chị L đang mang trên vai rồi nhanh chóng điều khiển xe mô tô tẩu thoát theo hướng thành phố H (hướng Bắc). Chạy được một đoạn, T điều khiển xe mô tô quay lại hướng thành phố Đ (hướng Nam), đến thôn B, xã L, huyện P thì dừng lại kiểm tra tài sản bên trong túi xách đã cướp giật được, gồm: 01 điện thoại di động hiệu OPPO F1S, có vỏ ốp lưng cùng 01 sim điện thoại viettel; 01 điện thoại di động hiệu Samsung Galaxy V cùng 01 sim điện thoại viettel; 01 giấy chứng minh nhân dân; 01 giấy phép lái xe mô tô; 01 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô; 02 thỏi son; 01 ví da và số tiền 230.000 đồng. T lấy 02 điện thoại di động và số tiền 230.000 đồng, còn các tài sản khác đã cướp giật được vứt lại bên đường, rồi điều khiển xe mô tô 75K1-ABCC chạy về thị trấn P, huyện P để xe trước quán sửa xe gần nhà ở của mình. Sau đó, T bỏ trốn vào thành phố H và bán 02 điện thoại di động đã cướp giật được lấy tiền tiêu xài cá nhân, đến ngày 30/6/2017 thì bị bắt.

Về vật chứng vụ án: Quá trình điều tra, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện P đã thu giữ gồm: Xe mô tô biển kiểm soát 75K1-ABCC; 01 ví da màu đỏ sẫm; 01 vỏ ốp lưng điện thoại màu hồng nhạt; 01 giấy chứng minh nhân dân mang tên Trương Thị Kim L; 01 giấy phép lái xe mô tô mang tên Nguyễn Thị N; 01 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô mang tên Nguyễn Thị N. Đối với 01 túi xách và 02

thời son, Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện P đã tiến hành truy tìm nhưng không tìm thấy.

Ngày 10/5/2017 và ngày 10/8/2017, Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế kết luận, xác định: 01 điện thoại di động hiệu OPPO F1S; 01 điện thoại di động hiệu Samsung Galaxy V; 02 sim điện thoại di động; 01 túi xách; 01 ví da; 01 giấy chứng minh nhân dân; 01 giấy phép lái xe mô tô; 01 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô; 01 vỏ ốp lưng điện thoại di động; 02 thời son có giá trị 8.963.250 đồng.

Về trách nhiệm bồi thường dân sự: Trong quá trình điều tra, mẹ bị cáo T là bà Trần Thị E và những người bị hại đã tự nguyện thỏa thuận việc bồi thường dân sự trong vụ án, cụ thể:

Bà Trần Thị E đã bồi thường cho chị Bùi Thị Ni N số tiền 6.215.000 đồng, bồi thường cho chị Trương Thị Kim L số tiền 2.702.000 đồng. Chị Bùi Thị Ni N và Trương Thị Kim L đã nhận đủ số tiền trên, không có yêu cầu bồi thường gì thêm, chị L đã có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Tại bản cáo trạng số 43/QĐ-KSDT ngày 10/11/2017, Viện kiểm sát nhân dân huyện P truy tố bị cáo Nguyễn Văn T về tội “Cướp giật tài sản” theo điểm d khoản 2 Điều 136 của Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên quyết định truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm d khoản 2 Điều 136, các điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46, Điều 33 Bộ luật hình sự, xử phạt bị cáo Nguyễn Văn T từ 04 năm đến 04 năm 06 tháng tù giam, không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo.

Về trách nhiệm dân sự: Trong quá trình điều tra, mẹ bị cáo T là bà Trần Thị E và những người bị hại đã tự nguyện thỏa thuận việc bồi thường dân sự trong vụ án.

Về xử lý vật chứng: Ngày 20/9/2017, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện P đã ra Quyết định xử lý vật chứng số 30/QĐ, trả lại toàn bộ vật chứng cho những người bị hại và người quản lý hợp pháp nên đề nghị không xem xét.

Bị cáo Nguyễn Văn T khai nhận hành vi phạm tội phù hợp với nội dung bản cáo trạng đã xác định, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt.

Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu đã được kiểm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện P, Điều tra viên, Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện P trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo không có ý

kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

Diễn biến tại phiên tòa cho thấy sau khi bị cáo cướp giật được tài sản thì bị phát hiện và bỏ trốn vào thành phố H, cơ quan điều tra đã xác định, định giá tài sản vào ngày 10/5/2017 nhưng mãi đến ngày 30/6/2017 mới khởi tố vụ án là thiếu kịp thời, không thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 103 của Bộ luật tố tụng hình sự.

[2] Tại phiên tòa, bị cáo Nguyễn Văn T đã khai nhận toàn bộ hành vi cướp giật tài sản như nội dung bản cáo trạng của Viện kiểm sát truy tố, lời khai của bị cáo phù hợp với lời khai của những người tham gia tố tụng khác, phù hợp với các tài liệu có trong hồ sơ vụ án. Do đó, đã có đủ cơ sở kết luận:

Khoảng 21 giờ 30 phút ngày 30/4/2017, tại Km 852⁺²⁰⁰ Quốc lộ 1, thuộc địa phận xã L, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế, Nguyễn Văn T đã có hành vi dùng xe mô tô 75K1-ABCC làm phương tiện cướp giật tài sản của chị Bùi Thị Ni N và chị Trương Thị Kim L, với tổng giá trị tài sản là 9.193.250 đồng.

[3] Bị cáo Nguyễn Văn T là người có đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự, nhận thức được hành vi của bị cáo là bị pháp luật cấm nhưng bị cáo đã sử dụng xe mô tô là nguồn nguy hiểm cao độ tham gia giao thông cố ý giật lấy tài sản của những người bị hại đang điều khiển xe lưu thông cùng chiều một cách công khai rồi nhanh chóng tẩu thoát, xâm phạm đến quyền sở hữu hợp pháp có giá trị 9.193.250 đồng đã cấu thành tội “Cướp giật tài sản ” theo quy định tại khoản 1 Điều 136 của Bộ luật hình sự.

Xét thủ đoạn thực hiện hành vi phạm tội của bị cáo, Hội đồng xét xử xét thấy, theo hướng dẫn tại tiểu mục 5.3 mục I của thông tư liên tịch số 02/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BCA-BTP ngày 25/12/2001 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Công an, Bộ Tư pháp hướng dẫn áp dụng các tội xâm phạm sở hữu thì hành vi dùng xe mô tô để thực hiện việc cướp giật tài sản của người đang đi mô tô thì được xem là “dùng thủ đoạn nguy hiểm”. Trong vụ án này, bị cáo Nguyễn Văn T bằng thủ đoạn điều khiển xe mô tô 75K1-ABCC áp sát bên trái xe mô tô 75K1-ABCD do chị Bùi Thị Ni N điều khiển chở chị Trương Thị Kim L phía sau đang lưu hành trên đường quốc lộ 1A để cướp giật tài sản, sau đó nhanh chóng tẩu thoát nên đã phạm vào tình tiết định khung tăng nặng “dùng thủ đoạn nguy hiểm” theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 136 của Bộ luật hình sự.

Do vậy, cáo trạng số 43/QĐ-KSĐT ngày 10/11/2017 của Viện kiểm sát nhân dân huyện P truy tố bị cáo là có căn cứ pháp luật.

[4] Xét tính chất hành vi phạm tội của bị cáo, Hội đồng xét xử xét thấy: Hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, bị cáo nhận thức được rằng

tài sản thuộc quyền sở hữu hợp pháp của công dân được Nhà nước bảo hộ, mọi hành vi xâm phạm một cách trái pháp luật đều phải bị xử lý. Song xuất phát từ động cơ vụ lợi, bị cáo bất ngờ giật lấy tài sản của người bị hại rồi nhanh chóng tẩu thoát. Hành vi của bị cáo không những xâm phạm đến quyền sở hữu hợp pháp về tài sản của công dân mà còn gây mất trật tự, an toàn xã hội tại địa phương.

[5] Xét tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự thấy rằng:

Tại bản án số 50/2013/HSST ngày 10/12/2013 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế, Nguyễn Văn T bị xử phạt một năm tù về tội trộm cắp tài sản, bị cáo đã chấp hành xong hình phạt vào ngày 16/8/2014, theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 64 của Bộ luật hình sự năm 1999, bị cáo chưa được đương nhiên xóa án tích (vì thời hạn là 03 năm kể từ ngày chấp hành xong hình phạt); Tuy nhiên, Hội đồng xét xử xét thấy tại khoản 3 Điều 7 của Bộ luật hình sự năm 2015, Nghị quyết số 109/2015/QH 13 ngày 27/11/2016, Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội, tại điểm b khoản 2 Điều 70 của Bộ luật hình sự năm 2015 có sự thay đổi về thời gian đương nhiên xóa án tích đối với tội ít nghiêm trọng từ 03 năm xuống còn 02 năm; vì vậy cần áp dụng theo hướng có lợi cho bị cáo, Nguyễn Văn T được đương nhiên xóa án tích, không thuộc trường hợp tái phạm nên không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự nào theo khoản 1 Điều 48 của Bộ luật hình sự.

Các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mà bị cáo được hưởng là:

Trong quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa bị cáo có thái độ thành khẩn khai báo; bị cáo đã tác động gia đình bồi thường thiệt hại thay cho bị cáo; người bị hại có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Đây là những tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại các điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46 của Bộ luật hình sự.

[6] Xét về nhân thân, bị cáo có nhân thân xấu, cụ thể:

Một lần đưa vào trường giáo dưỡng với thời hạn 02 năm (theo quyết định số 1265/2005/QĐ-UBND ngày 22/8/2005 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện P); một lần đưa vào cơ sở giáo dục với thời hạn 02 năm (theo quyết định số AA/QĐ-UBND ngày 04/02/2010 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế); sau khi chấp hành xong đến năm 2013, bị cáo bị Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế xử phạt 01 năm tù giam về tội “Trộm cắp tài sản”.

[7] Căn cứ vào tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, nhân thân của bị cáo, Hội đồng xét xử xét thấy bị cáo phạm tội rất nghiêm trọng có mức hình phạt từ 03 năm đến 10 năm tù, có nhân thân xấu, những lần vi phạm pháp luật cũng như phạm tội đều thuộc nhóm tội phạm xâm phạm sở hữu, sau khi chấp hành xong hình phạt ý thức tu dưỡng và cải tạo không tốt, vì vậy cần áp dụng hình phạt tù với mức hình phạt nghiêm mới đủ tác dụng giáo dục, răn đe và phòng ngừa.

[8] Về hình phạt bổ sung: Xét thấy, bị cáo hoàn cảnh kinh tế khó khăn, không có nghề nghiệp ổn định nên không cần thiết áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo.

[9] Về trách nhiệm bồi thường dân sự: Trong quá trình điều tra, mẹ bị cáo T là bà Trần Thị E, bị cáo T và những người bị hại đã tự nguyện thỏa thuận việc bồi thường dân sự trong vụ án. Tại phiên tòa không ai có yêu cầu gì thêm nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[10] Về xử lý vật chứng: Quá trình điều tra Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện P đã trả lại các vật chứng cho chủ sở hữu, người quản lý hợp pháp. Tại phiên tòa không ai có ý kiến gì nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Đối với anh Nguyễn Văn S là người cho Nguyễn Văn T mượn xe mô tô 75K1-ABCC, quá trình điều tra Cơ quan điều tra xác định anh S không biết bị cáo Nguyễn Văn T mượn xe dùng làm phương tiện phạm tội nên Cơ quan điều tra đã trả lại xe mô tô 75K1-ABCC cho anh Nguyễn Văn S.

[11] Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Tuyên bố: Bị cáo Nguyễn Văn T phạm tội “Cướp giật tài sản”.

1. Về trách nhiệm hình sự: Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 136; các điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 33 của Bộ luật hình sự.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn T 04 (bốn) năm tù, thời gian chấp hành án tính từ ngày bắt tạm giam 30/6/2017.

2. Về án phí hình sự sơ thẩm: Căn cứ khoản 1 Điều 99 của Bộ luật tố tụng hình sự; áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử buộc bị cáo Nguyễn Văn T phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

Bị cáo, người bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Thừa Thiên Huế;
- Sở Tư pháp tỉnh Thừa Thiên Huế;
- VKSND huyện Phú Lộc;
- Công an huyện Phú Lộc;
- Chi cục THADS huyện Phú Lộc;
- Hồ sơ thi THA;
- Bị cáo;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Phan Sang